

Đông Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2024

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm công văn số 30/CV-CVH ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Cảng Vĩnh Hưng)

Công ty TNHH MTV Cảng Vĩnh Hưng niêm yết giá dịch vụ cảng biển tại Bến Cảng Vĩnh Hưng. Đơn giá đã bao gồm phí công nhân, phí công cụ, dụng cụ, phí quản lý, giá chưa bao gồm thuế VAT.

1. GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN THU BẰNG TIỀN VIỆT NAM (VND)

(Áp dụng đối với tàu hoặc hàng hóa nội địa, Công ty trong nước)

Stt	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
A GIÁ DỊCH VỤ TÀU THUYỀN									
I Giá cầu bến									
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến		đồng/GT-giờ	Gia DVCB	15	15	không	không	
2	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác		đồng/GT-giờ	Gia DVCB	7,50	7,50	không	không	
II Giá dịch vụ buộc hoặc mở dây tàu									
Trọng tải tàu :									
1	Từ 4.000 GT trở xuống		đồng/lần	Gia DVCB	700,000	700,000	không	không	
2	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT		đồng/lần	Gia DVCB	1,050,000	1,050,000	không	không	
3	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT		đồng/lần	Gia DVCB	1,250,000	1,250,000	không	không	
4	Từ 15.001 GT đến 20.000 GT		đồng/lần	Gia DVCB	1,500,000	1,500,000	không	không	
5	Từ 20.001 GT trở lên		đồng/lần	Gia DVCB	1,800,000	1,800,000	không	không	
III Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt									
1	Cấp nước ngọt tại cầu tàu		đồng/m ³	Gia DVCB	40,000	40,000	không	không	
2	Cấp nước từ phương tiện thủy		đồng/m ³	Gia DVCB	45,000	45,000	không	không	
IV Giá dịch vụ cung cấp đồ rác									
1	Rác sinh hoạt		đồng/lần	Gia DVCB	220,000	220,000	không	không	
2	Rác thải nguy hại <250kg		đồng/lần	Gia DVCB	16,000,000	16,000,000	không	không	
3	Rác thải nguy hại 250kg->500kg		đồng/lần	Gia DVCB	20,000,000	20,000,000	không	không	
V Giá dịch vụ đóng /mở nắp hầm									
1 Nắp để trên boong									
Trọng tải tàu :									
	Từ 5.000 GT trở xuống		đồng/lần	Gia DVCB	165,000	165,000	không	không	
	Từ 5.001 GT đến 10.000 GT		đồng/lần	Gia DVCB	220,000	220,000	không	không	
	Từ 10.001 GT trở lên		đồng/lần	Gia DVCB	380,000	380,000	không	không	
2	Nắp đưa lên bờ								
Trọng tải tàu :									
	Từ 5.000 GT trở xuống		đồng/lần	Gia DVCB	220,000	220,000	không	không	
	Từ 5.001 GT đến 10.000 GT		đồng/lần	Gia DVCB	330,000	330,000	không	không	
	Từ 10.001 GT trở lên		đồng/lần	Gia DVCB	660,000	660,000	không	không	
B GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ									
I Giá xếp dỡ hàng hóa :									

Stt	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Phương án 1: Tàu -> Giao thẳng (hoặc ngược lại)									
1	Nhóm 1 : hàng xá								
	a. Hàng cám xá		đồng/tấn	Giá DVCB	30,000	30,000	không	không	
	b. Hàng xá		đồng/tấn	Giá DVCB	25,000	25,000	không	không	
	c. Hàng xá khác		đồng/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
2	Nhóm 2 : hàng bao								
	a. Hàng bao 30-60kg	Hàng thường	đồng/tấn	Giá DVCB	51,000	51,000	không	không	
	b. Bao phân bón	Hóa chất	đồng/tấn	Giá DVCB	61,200	61,200	không	không	
	c. Bao túi, pallet bao		đồng/tấn	Giá DVCB	31,000	31,000	không	không	
	d. Hàng bao khác		đồng/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
3	Nhóm 3 : sắt thép								
	a. Hàng sắt thép	cuộn	đồng/tấn	Giá DVCB	25,000	25,000	không	không	
	b. Hàng sắt thép	tấm, cây, khoanh	đồng/tấn	Giá DVCB	28,800	28,800	không	không	Tăng 15% hàng thép cuộn
	c. Hàng sắt thép	khác	đồng/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
4	Nhóm 4 :								
	a. Máy móc, thiết bị...	kiện	đồng/tấn	Giá DVCB	39,000	39,000	không	không	
	b. Gỗ lóng (ĐK 10-12cm, dài 1-1.2m)	cây	đồng/m ³	Giá DVCB	39,000	39,000	không	không	
	c. Gỗ lóng khác		đồng/m ³	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
5	Nhóm 5: Hàng bách hóa	kiện	đồng/tấn	Giá DVCB	47,000	47,000	không	không	
6	Nhóm 6: Hàng công kênh	kiện	đồng/tấn	Giá DVCB	57,000	57,000	không	không	
Phương án 2: Bãi -> Xe hoặc ngược lại									
1	Nhóm 1								
	a. Hàng cám xá		đồng/tấn	Giá DVCB	24,000	24,000	không	không	
	b. Hàng xá		đồng/tấn	Giá DVCB	20,000	20,000	không	không	
	c. Hàng xá khác		đồng/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
2	Nhóm 2								
	a. Hàng bao 30-60kg	Hàng thường	đồng/tấn	Giá DVCB	34,000	34,000	không	không	
	b. Bao phân bón	Hóa chất	đồng/tấn	Giá DVCB	40,800	40,800	không	không	Tăng 20% hàng bao thường
	c. Bao túi, pallet bao		đồng/tấn	Giá DVCB	20,000	20,000	không	không	
	d. Hàng bao khác		đồng/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
3	Nhóm 3								
	a. Hàng sắt thép	cuộn	đồng/tấn	Giá DVCB	14,000	14,000	không	không	
	b. Hàng sắt thép	tấm, cây, khoanh	đồng/tấn	Giá DVCB	16,100	16,100	không	không	Tăng 15% hàng cuộn
	c. Hàng sắt thép	khác	đồng/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
4	Nhóm 4								
	a. Máy móc, thiết bị	kiện	đồng/tấn	Giá DVCB	26,000	26,000	không	không	
	b. Gỗ lóng (ĐK 10-12cm, dài 1-1.2m)	cây	đồng/m ³	Giá DVCB	26,000	26,000	không	không	
	c. Gỗ lóng khác	cây	đồng/m ³	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
5	Nhóm 5: Hàng bách hóa	kiện	đồng/tấn	Giá DVCB	35,000	35,000	không	không	
6	Nhóm 6: Hàng công kênh	kiện	đồng/tấn	Giá DVCB	41,000	41,000	không	không	
Phương án 3 : Vận chuyển trong cảng									

Stt	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Vận chuyển thùng hàng gỗ dăm		đồng/thùng	Giá DVCB	330,000	330,000	không	không	
	Hàng sắt thép		đồng/tấn	Giá DVCB	17,000	17,000	không	không	
	Các loại hàng khác		đồng/tấn	Giá DVCB	32,000	32,000	không	không	
Phương án 4: Tàu -> Bãi -> Xe (hoặc ngược lại) : Bằng Phương án 1 + Phương án 2 + Phương án 3 + phát sinh khác (nếu có)									
II	Giá xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng								
1 Tàu -> Giao thẳng phương tiện, cầu tàu									
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	5,300,000	5,300,000	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	9,200,000	9,200,000	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	19,000,000	19,000,000	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	27,000,000	27,000,000	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
2 Tàu -> Giao thẳng phương tiện, cầu bờ									
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	8,600,000	8,600,000	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	11,500,000	11,500,000	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	23,800,000	23,800,000	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	33,300,000	33,300,000	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
3	Trường hợp đấu cầu :								
3.1. Đấu cầu tàu, tính bằng 150% đơn giá Mục 1									
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	8,000,000	8,000,000	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	13,800,000	13,800,000	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	28,500,000	28,500,000	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	40,500,000	40,500,000	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
3.2. Đấu cầu bờ, tính bằng 150% đơn giá Mục 2									
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	12,900,000	12,900,000	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	17,300,000	17,300,000	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	35,700,000	35,700,000	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	50,000,000	50,000,000	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
4	Xuất bãi, tính bằng 50% đơn giá Mục 2								
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	4,300,000	4,300,000	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	5,800,000	5,800,000	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	11,900,000	11,900,000	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	16,700,000	16,700,000	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	đồng/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
III	Giá xếp dỡ thùng hàng gỗ dăm								
1	Tàu -> Giao thẳng, cầu bờ	thùng	đồng/thùng	Giá DVCB	600,000	600,000	không	không	
IV	Giá cân hàng								
	a. Xe có hàng			Giá DVCB	2,200	2,200	không	không	
	b. Trọng lượng hàng			Giá DVCB	2,700	2,700	không	không	
	c. Cân hàng xá giao phương tiện thủy (cân điện tử)			Giá DVCB	3,700	3,700	không	không	
	d. Các trường hợp khác			Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
V	Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa								

Stt	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
V Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa									
	a. Hàng rời	xá	đồng/tấn	Giá DVCB	1,700	1,700	không	không	
	b. Hàng bao	bao	đồng/tấn	Giá DVCB	3,300	3,300	không	không	
	c. Sắt thép	kiện	đồng/tấn	Giá DVCB	1,800	1,800	không	không	
	d. Hàng khác, sắt thép phá mã		đồng/tấn	Giá DVCB	5,000	5,000	không	không	
	e. Kiểm đếm sắt thép dưới salan		đồng/tấn	Giá DVCB	3,000	3,000	không	không	
	f. Các trường hợp khác		đồng/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
C GIÁ THUÊ BÃI									
I Giá thuê bãi tính theo ngày									
	a. Sắt thép	kiện	đồng/tấn/ngày	Giá DVCB	1,100	1,100	không	không	
	b. Máy móc, thiết bị	kiện	đồng/tấn/ngày	Giá DVCB	3,300	3,300	không	không	
	c. Hàng khác	kiện	đồng/tấn/ngày	Giá DVCB	2,000	2,000	không	không	
	d. Các trường hợp khác	kiện	đồng/tấn/ngày	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
II Giá thuê kho tính theo ngày									
	a. Các mặt hàng		đồng/tấn/ngày	Giá DVCB	2,000	2,000	không	không	
III Giá thuê kho/bãi tính theo tháng									
	a. Thuê kho		đồng/m ² /tháng	Giá DVCB	58,000	58,000	không	không	
	b. Thuê bãi trải đá dăm		đồng/m ² /tháng	Giá DVCB	25,600	25,600	không	không	
	c. Các trường hợp khác		đồng/m ² /tháng	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
D GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC									
I Giá công nhân chờ đợi / công nhật									
	a. Chờ đợi		đồng/giờ/người	Giá DVCB	45,000	45,000	không	không	
	b. Công nhật		đồng/giờ/người	Giá DVCB	450,000	450,000	không	không	
	c. Các trường hợp khác		đồng/giờ/người	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
II Giá cho thuê phương tiện, thiết bị, cầu bến									
1 Thuê theo trọng lượng									
	a. Thuê cần cầu bờ								
	- Hàng xá, hàng bao		đồng/tấn	Giá DVCB	22,000	22,000	không	không	
	- Hàng sắt thép		đồng/tấn	Giá DVCB	20,000	20,000	không	không	
	- Hàng thiết bị, bách hóa		đồng/tấn	Giá DVCB	23,000	23,000	không	không	
	- Hàng công kênh		đồng/tấn	Giá DVCB	27,000	27,000	không	không	
	- Các trường hợp khác		đồng/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
	b. Xe nâng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần		đồng/tấn	Giá DVCB	15,000	15,000	không	không	
	c. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng								
	- Hàng sắt thép		đồng/tấn	Giá DVCB	17,000	17,000	không	không	
	- Các loại hàng khác		đồng/tấn	Giá DVCB	32,000	32,000	không	không	
2 Thuê theo thời gian									
	- Cầu đường ray 40 tấn		đồng/giờ	Giá DVCB	2,000,000	2,000,000	không	không	
III Giá cước thu các đơn vị bên ngoài vào cảng cung cấp dịch vụ									
1 Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng									
	- Xe tải, xe 4 chỗ - 12 chỗ		đồng/lượt	Giá DVCB	18,182	18,182	không	không	
	- Xe 15 chỗ - 30 chỗ		đồng/lượt	Giá DVCB	27,273	27,273	không	không	
	- Các trường hợp khác		đồng/lượt	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
2 Phương tiện vào cảng cấp nhiên liệu									
	- Xe bồn		đồng/lượt	Giá DVCB	440,000	440,000	không	không	

Stt	Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	ĐVT	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	- Salan		đồng/lượt	Giá DVCB	2,800,000	2,800,000	không	không	
	- Các trường hợp khác		đồng/lượt	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
3	Salan vào cảng lấy chất thải từ tàu		đồng/lượt	Giá DVCB	1,500,000	1,500,000	không	không	
4	Salan cấp mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu		đồng/lượt	Giá DVCB	650,000	650,000	không	không	
5	Sử dụng điện của cảng		đồng/kwh	Giá DVCB	5,000	5,000	không	không	
6	Phương tiện vào cảng cung cấp vật tư, vật liệu chèn lót								
	- Xe		đồng/lượt	Giá DVCB	330,000	330,000	không	không	
	- Ghe		đồng/lượt	Giá DVCB	750,000	750,000	không	không	
	- Salan		đồng/lượt	Giá DVCB	1,500,000	1,500,000	không	không	
	- Các trường hợp khác		đồng/lượt	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
7	Phương tiện vào cảng cung cấp thực phẩm, lương thực								
	- Xe thô sơ có gắn động cơ		đồng/lượt	Giá DVCB	150,000	150,000	không	không	
	- Xe tải ô tô		đồng/lượt	Giá DVCB	600,000	600,000	không	không	
	- Các trường hợp khác		đồng/lượt	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
8	Công nhân vào cảng sửa chữa tại tàu	nhóm	đồng/lần	Giá DVCB	1,000,000	1,000,000	không	không	

2. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN THU BẰNG NGOẠI TỆ (USD)
(Áp dụng đối với chủ tàu nước ngoài, đại lý, CTy có vốn nước ngoài, hàng dự án)

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
A GIÁ DỊCH VỤ TÀU									
I Giá cầu bến									
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến		USD/GT-giờ	Giá DVCB	0,0031	0,0031	không	không	
2	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác		USD/GT-giờ	Giá DVCB	0,0015	0,0015	không	không	
II Giá dịch vụ buộc hoặc mở dây tàu									
	Trọng tải tàu :								
	Từ 500 GT trở xuống		USD/lần	Giá DVCB	15	15	không	không	
	Từ 501 GT đến 1.000 GT		USD/lần	Giá DVCB	20	20	không	không	
	Từ 1.001 GT đến 4.000 GT		USD/lần	Giá DVCB	35	35	không	không	
	Từ 4.001 GT đến 10.000 GT		USD/lần	Giá DVCB	50	50	không	không	
	Từ 10.001 GT đến 15.000 GT		USD/lần	Giá DVCB	65	65	không	không	
	Từ 15.001 GT đến 20.000 GT		USD/lần	Giá DVCB	90	90	không	không	
	Từ 20.001 GT trở lên		USD/lần	Giá DVCB	110	110	không	không	
III Giá dịch vụ cung cấp nước ngọt, điện									
1	Cấp nước ngọt tại cầu tàu		USD/m ³	Giá DVCB	2,80	2,80	không	không	
2	Cấp nước từ phương tiện thủy		USD/m ³	Giá DVCB	3,50	3,50	không	không	
3	Cung cấp điện		USD/m ³	Giá DVCB	0,50	0,50	không	không	
IV Giá dịch vụ cung cấp đồ rác									
1	Rác sinh hoạt								
	- Tàu dưới 200 GT		USD/lần	Giá DVCB	12,50	12,50	không	không	
	- Tàu từ 200 GT đến 15.000 GT		USD/lần	Giá DVCB	25,00	25,00	không	không	
	- Tàu từ 15.001 GT trở lên		USD/lần	Giá DVCB	30,00	30,00	không	không	
2	Rác thải nguy hại								
	- Dưới 250kg		USD/lần	Giá DVCB	800	800	không	không	
	- Từ 251 kg đến 500 kg		USD/lần	Giá DVCB	1,200	1,200	không	không	
	- Từ 501 kg đến 1.200 kg		USD/lần	Giá DVCB	1,500	1,500	không	không	
	- Trên 1.200 kg		USD/lần	Giá DVCB	2,000	2,000	không	không	
V Giá dịch vụ đóng /mở nắp hầm									
1 Nắp để trên boong									
	Trọng tải tàu :								
	Từ 5.000 GT trở xuống		USD/lần	Giá DVCB	9,20	9,20	không	không	
	Từ 5.001 GT đến 10.000 GT		USD/lần	Giá DVCB	12,00	12,00	không	không	
	Từ 10.001 GT trở lên		USD/lần	Giá DVCB	21,00	21,00	không	không	
2 Nắp đưa lên bờ									
	Trọng tải tàu :								
	Từ 5.000 GT trở xuống		USD/lần	Giá DVCB	12,00	12,00	không	không	
	Từ 5.001 GT đến 10.000 GT		USD/lần	Giá DVCB	18,00	18,00	không	không	
	Từ 10.001 GT trở lên		USD/lần	Giá DVCB	35,50	35,50	không	không	
VI Thuê cầu cảng neo đậu khi không xếp dỡ hàng hóa									
1	Chiều dài (LOA) < 50 m		USD/ngày	Giá DVCB	550	550	không	không	
2	Chiều dài (LOA) từ 50 m -> 100m		USD/ngày	Giá DVCB	880	880	không	không	
3	Chiều dài (LOA) > 100m		USD/ngày	Giá DVCB	thỏa thuận	thỏa thuận	không	không	
B GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ									
I Giá xếp dỡ hàng hóa :									
	Phương án 1: Tàu -> Giao thẳng (hoặc ngược lại), cầu tàu								
1	Nhóm 1 :								
	c. Hàng cảm xá		USD/tấn	Giá DVCB	1,90	1,90	không	không	

2. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN THU BẰNG NGOẠI TỆ (USD)
(Áp dụng đối với chủ tàu nước ngoài, đại lý, CTy có vốn nước ngoài, hàng dự án)

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
	b. Hàng xá		USD/tấn	Giá DVCB	1,40	1,40	không	không	
	c. Hàng xá khác		USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
2	Nhóm 2 :								
	c. Hàng bao 30-60kg	Hàng thường	USD/tấn	Giá DVCB	2,50	2,50	không	không	
	d. Bao phân bón	Hóa chất	USD/tấn	Giá DVCB	3,00	3,00	không	không	Tăng 20% hàng bao thường
	c. Bao túi, pallet bao		USD/tấn	Giá DVCB	1,75	1,75	không	không	bằng 70% hàng bao
	d. Hàng bao khác		USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
3	Nhóm 3 :								
	a. Hàng sắt thép	cuộn	USD/tấn	Giá DVCB	2,10	2,10	không	không	
	b. Hàng sắt thép	tấm, cây, khoanh	USD/tấn	Giá DVCB	2,42	2,42	không	không	Tăng 15% hàng thép cuộn
	c. Hàng sắt thép	khác	USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
4	Nhóm 4 :								
	a. Máy móc, thiết bị...	kiện	USD/tấn	Giá DVCB	2,60	2,60	không	không	
	b. Gỗ lóng (ĐK 10-12cm, dài 1-1.2m)	cây	USD/m ³	Giá DVCB	2,60	2,60	không	không	
	c. Gỗ lóng khác	cây	USD/m ³	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
5	Nhóm 5: Hàng bách hóa	kiện	USD/tấn	Giá DVCB	2,90	2,90	không	không	
6	Nhóm 6: Hàng công kênh	kiện	USD/tấn	Giá DVCB	3,30	3,30	không	không	
	<i>Phương án 2: Bãi -> Xe hoặc ngược lại</i>								
1	Nhóm 1								
	a. Hàng cám xá		USD/tấn	Giá DVCB	1,10	1,10	không	không	
	b. Hàng xá		USD/tấn	Giá DVCB	1,10	1,10	không	không	
	c. Hàng xá khác		USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
2	Nhóm 2								
	a. Hàng bao 30-60kg	Hàng thường	USD/tấn	Giá DVCB	1,60	1,60	không	không	
	b. Bao phân bón	Hóa chất	USD/tấn	Giá DVCB	1,92	1,92	không	không	Tăng 20% hàng bao thường
	c. Bao túi, pallet bao		USD/tấn	Giá DVCB	1,12	1,12	không	không	bằng 70% hàng bao
	d. Hàng bao khác		USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
3	Nhóm 3								
	a. Hàng sắt thép	cuộn	USD/tấn	Giá DVCB	1,40	1,40	không	không	
	b. Hàng sắt thép	tấm, cây, khoanh	USD/tấn	Giá DVCB	1,61	1,61	không	không	Tăng 15% hàng cuộn
	c. Hàng sắt thép	khác	USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
4	Nhóm 4								
	a. Máy móc, thiết bị	kiện	USD/tấn	Giá DVCB	1,70	1,70	không	không	
	b. Gỗ lóng (ĐK 10-12cm, dài 1-1.2m)	cây	USD/m ³	Giá DVCB	1,70	1,70	không	không	
	c. Gỗ lóng khác	cây	USD/m ³	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
5	Nhóm 5: Hàng bách hóa	kiện	USD/tấn	Giá DVCB	2,00	2,00	không	không	
6	Nhóm 6: Hàng công kênh	kiện	USD/tấn	Giá DVCB	2,30	2,30	không	không	
	<i>Phương án 3 : Vận chuyển trong cảng</i>								
	Hàng sắt thép		USD/tấn	Giá DVCB	1,00	1,00	không	không	
	Các loại hàng khác		USD/tấn	Giá DVCB	1,50	1,50	không	không	

2. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN THU BẰNG NGOẠI TỆ (USD)
(Áp dụng đối với chủ tàu nước ngoài, đại lý, CTy có vốn nước ngoài, hàng dự án)

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
<i>Phương án 4: Tàu -> Bãi -> Xe (hoặc ngược lại) : Bằng Phương án 1 + Phương án 2 + Phương án 3 + phát sinh khác (nếu có)</i>									
II Giá xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng									
1	Tàu -> Giao thẳng phương tiện, cầu tàu								
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	300	300	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	480	480	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	1,000	1,000	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	1,500	1,500	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
2	Tàu -> Giao thẳng phương tiện, cầu bờ								
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	430	430	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	590	590	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	1,200	1,200	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	1,800	1,800	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
3	Trường hợp đầu cầu :								
	<i>3.1. Đầu cầu tàu, tính bằng 150% đơn giá Mục 1</i>								
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	450	450	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	720	720	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	1,500	1,500	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	2,250	2,250	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
	<i>3.2. Đầu cầu bờ, tính bằng 150% đơn giá Mục 2</i>								
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	645	645	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	885	885	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	1,800	1,800	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	2,700	2,700	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
4	Xuất bãi, tính bằng 50% đơn giá Mục 2								
	a. Từ 30 tấn đến dưới 40 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	215	215	không	không	
	b. Từ 40 tấn đến dưới 50 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	295	295	không	không	
	c. Từ 50 tấn đến dưới 60 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	600	600	không	không	
	d. Từ 60 tấn đến dưới 70 tấn	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	900	900	không	không	
	e. Các trường hợp khác	kiện	USD/kiện	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
III Giá cân hàng									
	a. Xe có hàng		USD/tấn	Giá DVCB	0,20	0,20	không	không	
	b. Trọng lượng hàng		USD/tấn	Giá DVCB	0,30	0,30	không	không	
	c. Cân hàng xá giao phương tiện thủy (cân điện tử)			Giá DVCB	0,25	0,25	không	không	
	d. Các trường hợp khác		USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
IV Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa									
	a. Hàng rời	xá	USD/tấn	Giá DVCB	0,15	0,15	không	không	
	b. Hàng bao, kim khí	bao	USD/tấn	Giá DVCB	0,25	0,25	không	không	
	c. Hàng khác, thiết bị,		USD/tấn	Giá DVCB	0,45	0,45	không	không	
	d. Kiểm đếm sắt thép dưới salan		USD/tấn	Giá DVCB	0,35	0,35	không	không	
	e. Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ, phá mã		USD/tấn	Giá DVCB	0,50	0,50	không	không	
	f. Các trường hợp khác		USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
C GIÁ THUÊ KHO/BÃI									
I Giá thuê bãi tính theo ngày									

2. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN THU BẰNG NGOẠI TỆ (USD)
(Áp dụng đối với chủ tàu nước ngoài, đại lý, CTy có vốn nước ngoài, hàng dự án)

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kê khai kỳ trước	Giá kê khai kỳ này	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
	a. Sắt thép	kiện	USD/tấn/ngày	Giá DVCB	0,10	0,10	không	không	
	b. Hàng khác	kiện	USD/tấn/ngày	Giá DVCB	0,16	0,16	không	không	
II	Giá thuê kho/bãi tính theo tháng								
	a. Thuê kho		USD/m2/tháng	Giá DVCB	3,00	3,00	không	không	
	b. Thuê bãi trải đá dăm		USD/m2/tháng	Giá DVCB	1,1	1,1	không	không	
	c. Các trường hợp khác		USD/m2/tháng	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
D	GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC								
I	Giá công nhân chờ đợi / công nhật								
	a. Chờ đợi		USD/giờ/người	Giá DVCB	2,00	2,00	không	không	
	b. Công nhật		USD/giờ/người	Giá DVCB	20,00	20,00	không	không	
	c. Các trường hợp khác		USD/giờ/người	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
II	Giá cho thuê phương tiện, thiết bị								
1	Thuê theo trọng lượng								
	a. Thuê cần cẩu bờ								
	- Hàng xá, hàng bao		USD/tấn	Giá DVCB	1,20	1,20	không	không	
	- Hàng sắt thép		USD/tấn	Giá DVCB	1,00	1,00	không	không	
	- Hàng thiết bị, bách hóa		USD/tấn	Giá DVCB	1,20	1,20	không	không	
	- Hàng công kênh		USD/tấn	Giá DVCB	1,90	1,90	không	không	
	- Các trường hợp khác		USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
	b. Xe nâng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần		USD/tấn	Giá DVCB	0,90	0,90	không	không	
	c. Xe tải vận chuyển trong nội bộ cảng								
	- Hàng sắt thép		USD/tấn	Giá DVCB	1,00	1,00	không	không	
	- Hàng hóa thông thường khác		USD/tấn	Giá DVCB	1,50	1,50	không	không	
	- Các trường hợp khác		USD/tấn	Giá DVCB	Giá thỏa thuận				
2	Thuê theo thời gian								
	- Cầu đường ray 40 tấn		USD/giờ	Giá DVCB	100	100	không	không	

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2024 và +/- 10% do biến động giá thị trường.

Tỷ giá VND/USD áp dụng là tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản công bố tại Ngân hàng Công ty kê khai giá mở tài khoản tại thời điểm xuất hóa đơn GTGT.

Từ ngày 01/07/2024, Công ty TNHH MTV Cảng Vĩnh Hưng thực hiện thu giá dịch vụ theo TT12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 về quy định cơ chế chính sách quản lý giá dịch vụ tại Cảng Biển Việt Nam. Công ty thực hiện kê khai giá theo hướng dẫn tại TT56/2014


Tại bảng kê khai giá này, Công ty TNHH MTV Cảng Vĩnh Hưng kê khai giá không có biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng/giảm giá dịch vụ. Công ty kê khai lại giá dịch vụ theo hướng dẫn tại văn bản số 4363/CHHVN-VTDVHH ngày 18/09/2024 về việc triển khai công tác kê khai giá dịch vụ tại Cảng Biển theo Nghị Định 85 /2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 quy định chi tiết về một số điều của Luật giá 2023.

Công ty cam kết về việc các sản phẩm, dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật giá số 11/201/QH13

Công ty TNHH MTV Cảng Vĩnh Hưng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Trân trọng .

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VĨNH HƯNG


 T.Đ. NGUYỄN VĂN H. H. NHON TRACH - T. Đ. NGUYỄN VĂN H. H. NHON TRACH
GIÁM ĐỐC
TRẦN PHÚC